

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCX)

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày	9,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	21.5%	128.6

DT thuần	2024
833	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 4.5%	

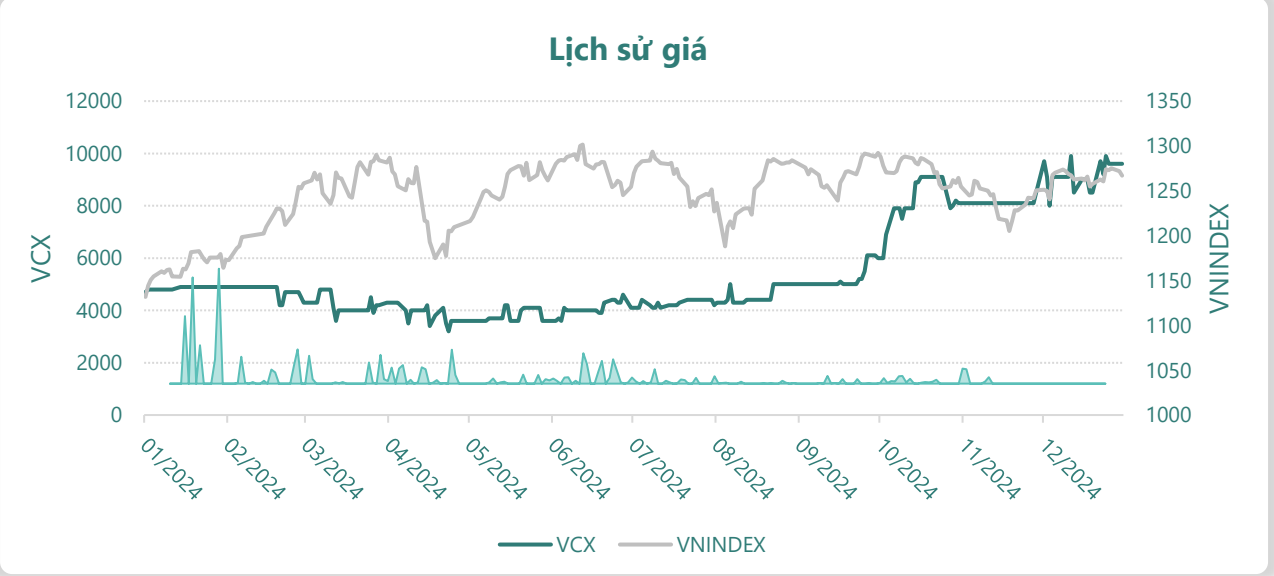
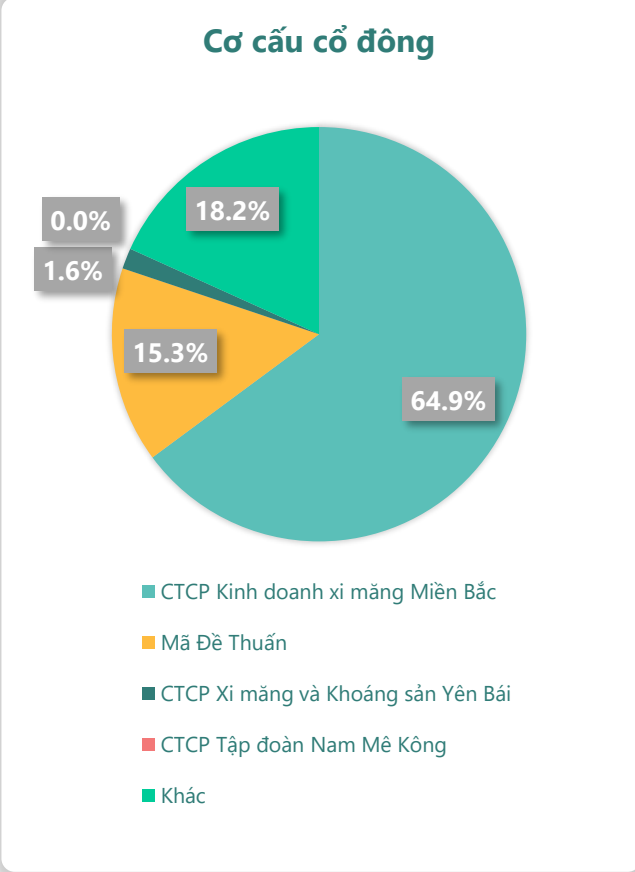
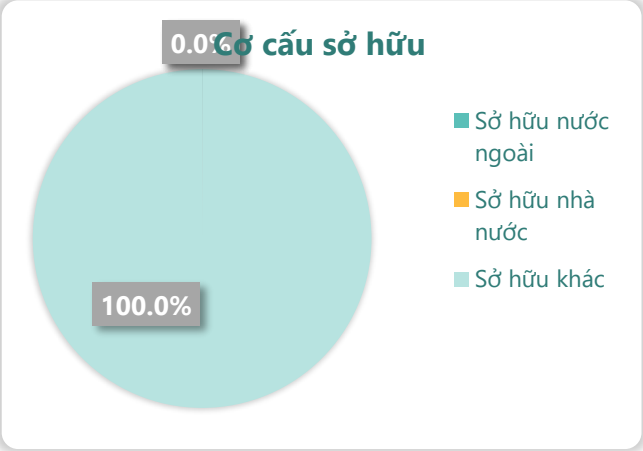
LN thuần	2024
27.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.1 686%	

LN sau thuế	2024
22.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7 198%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
5.7%	
YoY: +/-▲ 0.9%	

ROE	2024
9.8%	
YoY: +/-▲ 6.3%	

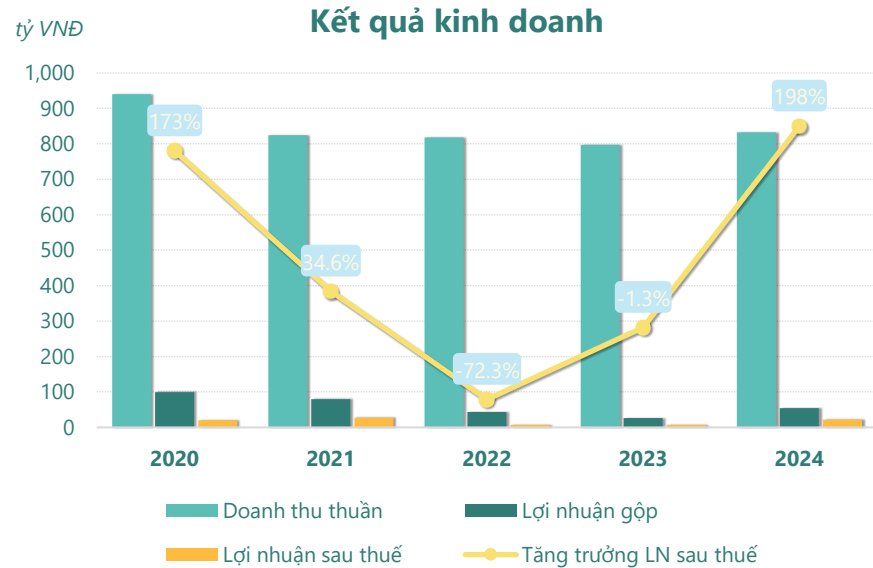
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	847
P/E	11.3



Kết quả kinh doanh **VCX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **833.0** tỷ đồng **tăng 4.48%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 198%** đạt **22.24** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

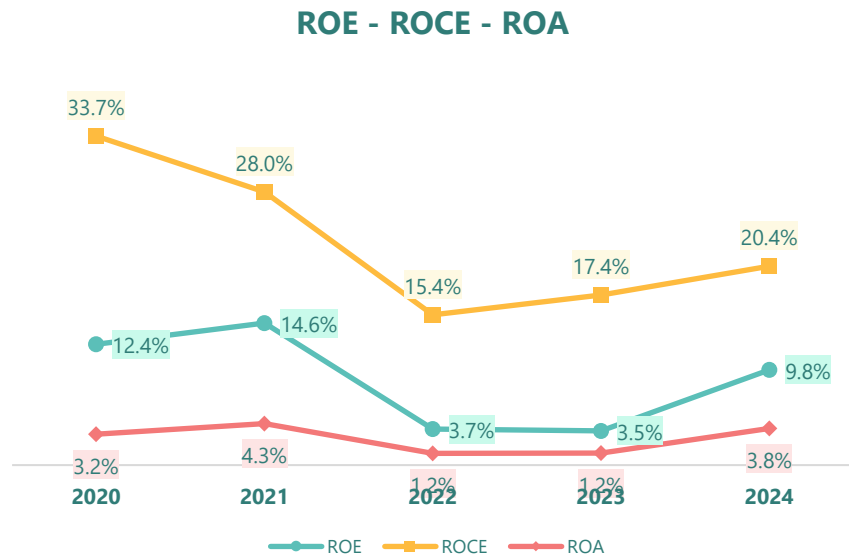
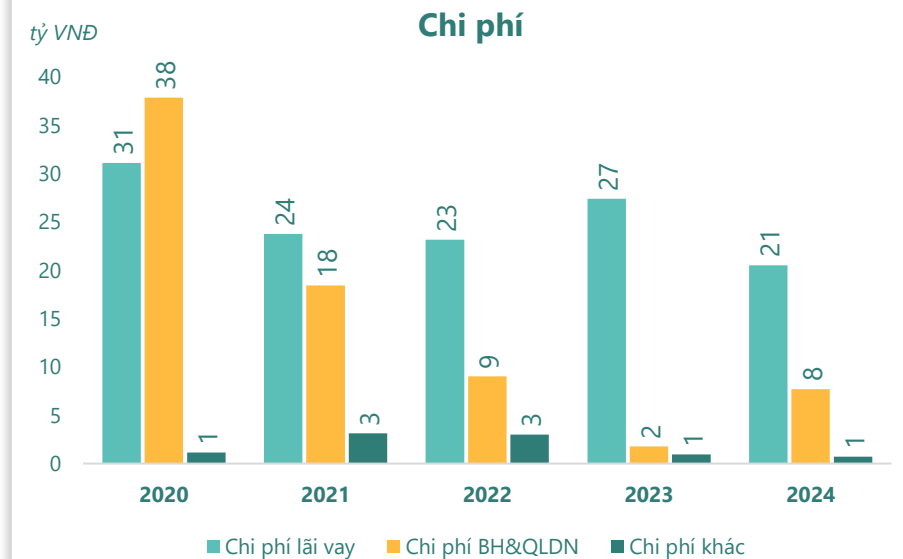
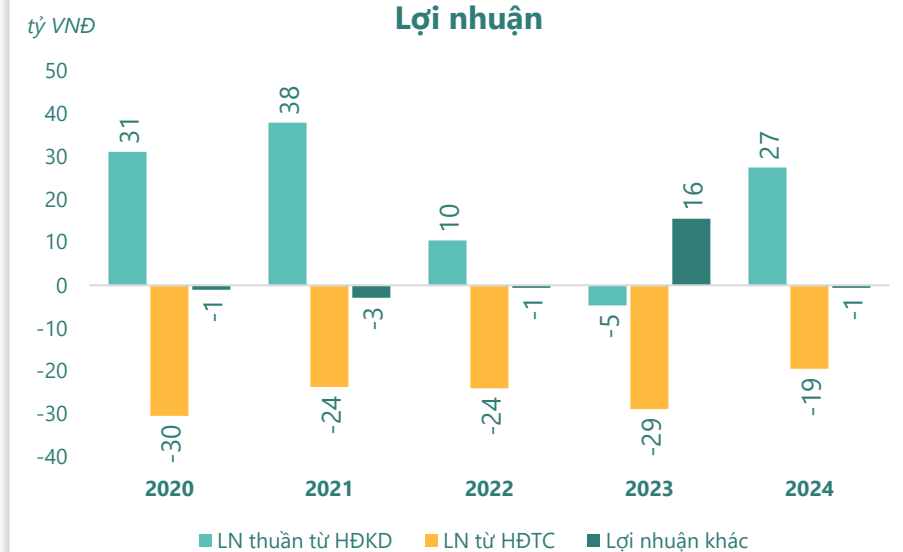
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VCX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **27.41** tỷ đồng, **tăng lên 32.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.40 tỷ đồng) là 7.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

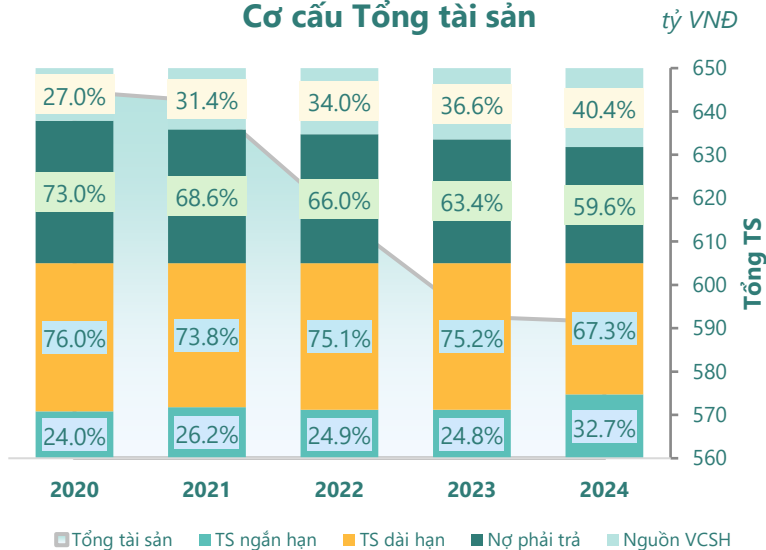
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **7.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.73** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VCX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.76%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

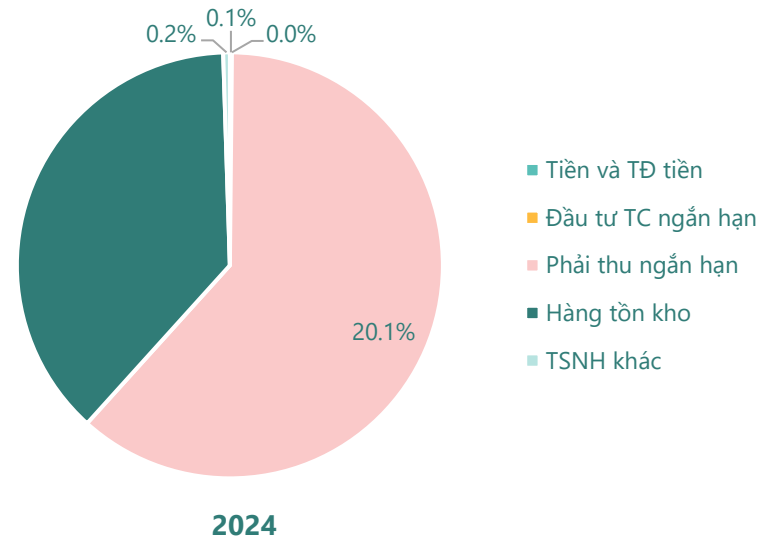
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VCX** năm 2024 đạt **591.5** tỷ đồng, giảm **0.20%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

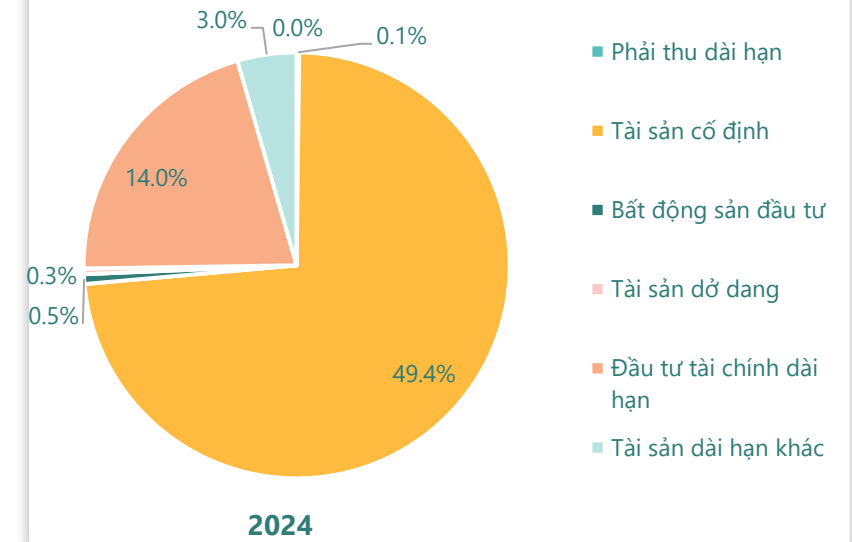
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCX đạt **193.2** tỷ đồng, tăng trưởng **31.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

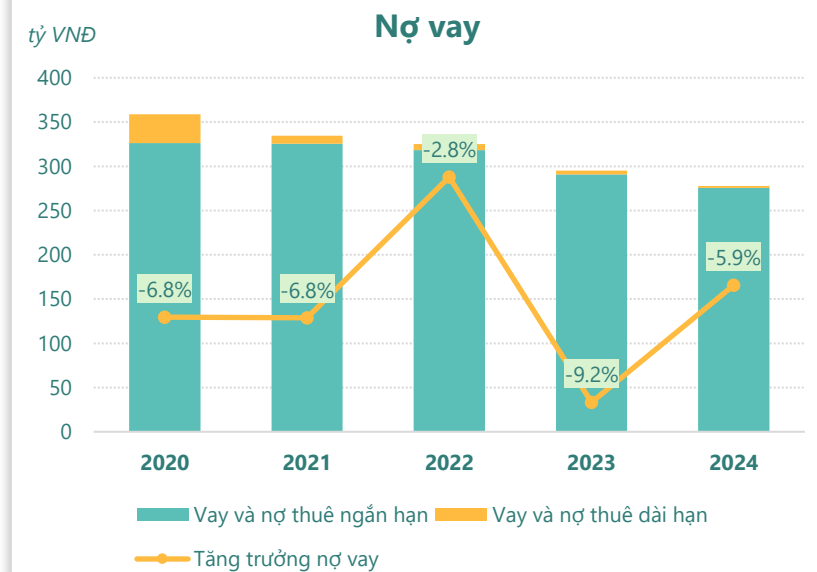
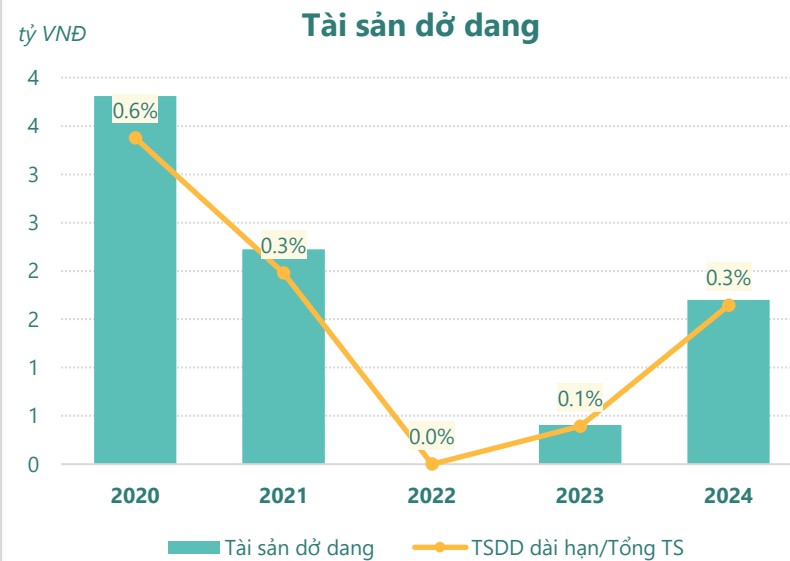
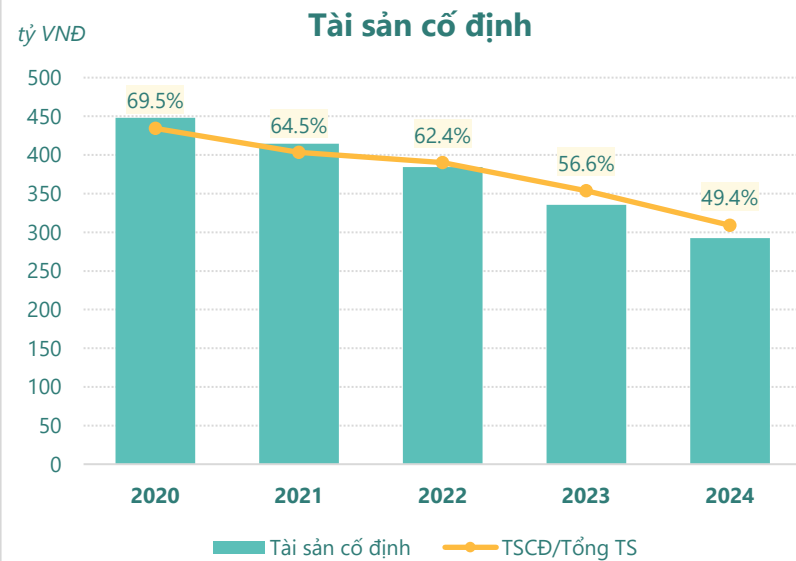
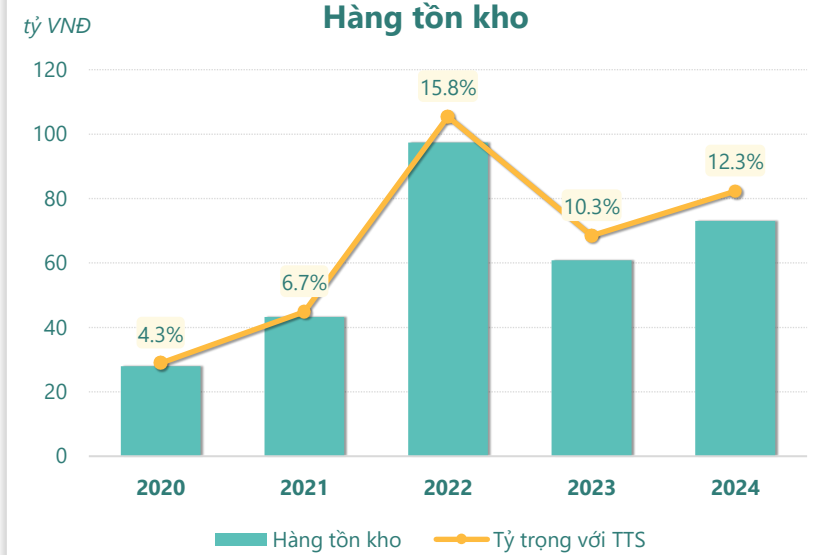
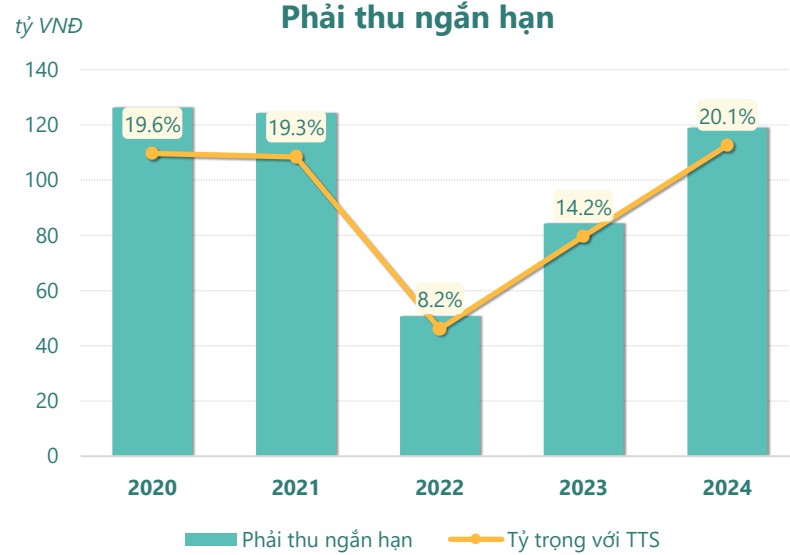
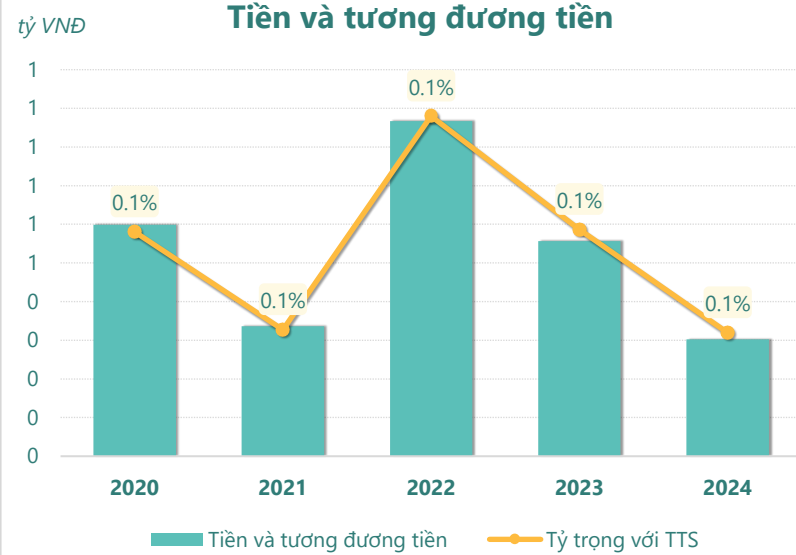
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **398.3** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

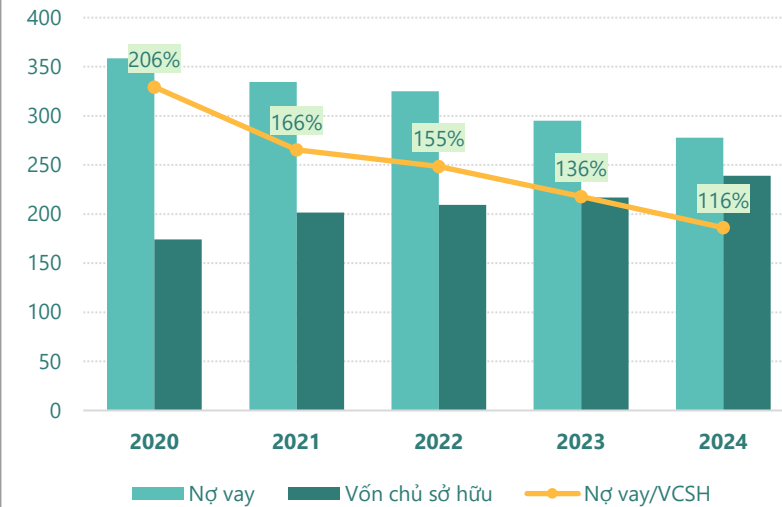
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

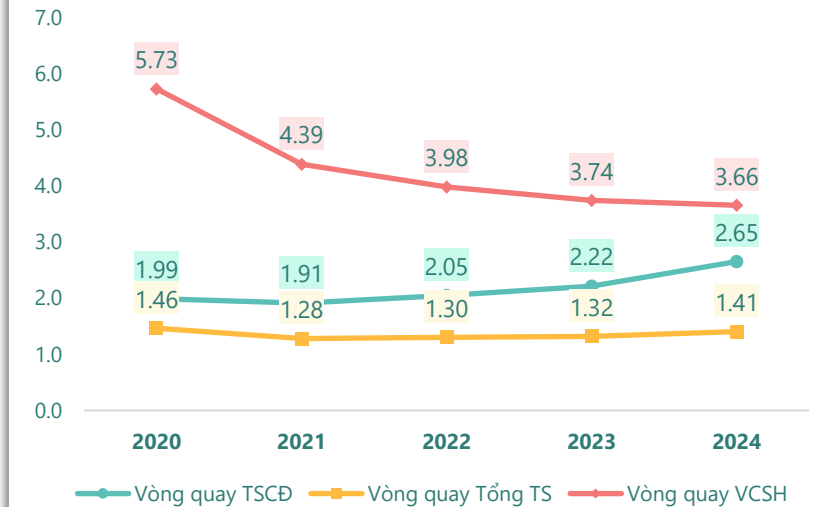
tỷ VND



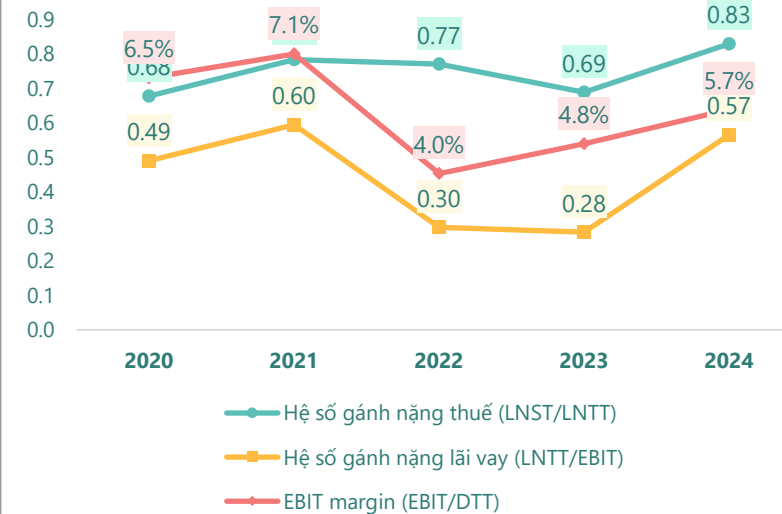
Chỉ số thanh khoản



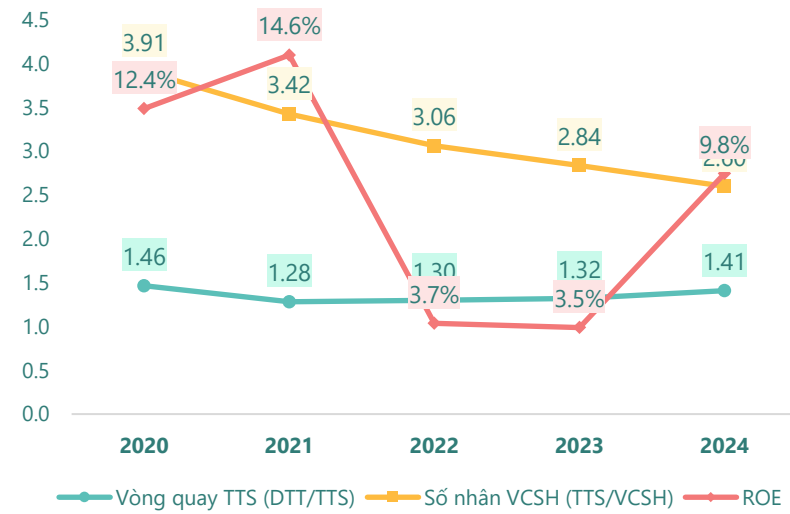
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

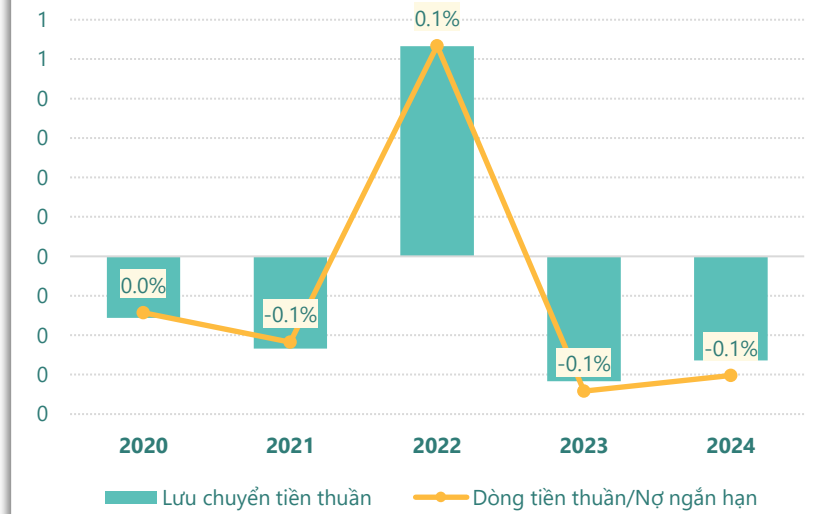


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	825	818	797	833
Giá vốn hàng bán	745	775	771	778
Lợi nhuận gộp	80.0	43.4	25.9	54.6
Doanh thu HĐTC	0.37	0.16	0.01	0.01
Chi phí TC	24.1	24.1	28.9	19.5
Chi phí lãi vay	23.8	23.2	27.4	20.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.64	2.63	1.28	1.02
Chi phí QLDN	9.80	6.38	0.48	6.66
LN thuần từ HĐKD	37.8	10.4	-4.68	27.4
Lợi nhuận khác	-2.90	-0.62	15.5	-0.62
LN trước thuế	34.9	9.82	10.8	26.8
Lợi nhuận sau thuế	27.4	7.57	7.47	22.2
LNST của CĐ cty mẹ	27.4	7.57	7.47	22.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.0	50.1	64.1	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.9	-40.2	-34.6	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-9.38	-29.8	-17.3
Tiền đầu kỳ	0.60	0.34	0.87	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	-0.23	0.53	-0.32	-0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	0.34	0.87	0.56	0.30

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	642	616	593	592
Tài sản ngắn hạn	168	153	147	193
Tiền và tương đương tiền	0.34	0.87	0.56	0.30
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	124	50.7	84.3	119
Hàng tồn kho	43.2	97.4	60.9	73.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	4.17	1.23	0.97
Tài sản dài hạn	474	463	446	398
Phải thu dài hạn	1.29	0.60	0.68	0.75
Tài sản cố định	414	384	335	292
Bất động sản đầu tư	3.94	3.61	3.28	2.94
Tài sản dở dang	2.22	0	0.41	1.70
Đầu tư tài chính dài hạn	31.4	52.0	81.6	82.6
Tài sản dài hạn khác	20.9	22.0	24.4	17.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	441	407	376	353
Nợ ngắn hạn	431	399	371	350
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	318	291	276
Phải trả người bán ngắn hạn	77.8	64.0	56.5	56.3
Nợ dài hạn	9.90	7.37	5.18	3.00
Vay và nợ thuê dài hạn	8.86	6.64	4.43	2.21
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	209	217	239
Vốn chủ sở hữu	202	209	217	239
Vốn điều lệ	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0